

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Số 45 Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		31.636.746.020	60.478.110.382
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		8.734.759.880	6.517.099.002
1. Tiền	111	V.01	1.048.069.803	787.758.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.686.690.077	5.729.340.253
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	537.128.400	537.128.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		599.638.355	599.638.355
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(62.509.955)	(62.509.955)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		19.306.968.077	50.211.243.950
1. Phải thu khách hàng	131		2.491.353.675	35.581.369.897
2. Trả trước cho người bán	132		710.000.000	1.307.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	17.471.311.897	17.742.913.083
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.365.697.495)	(4.420.539.030)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		12.198.100	8.863.100
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.198.100	8.863.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3.045.691.563	3.203.775.930
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.105.878	87.225.930
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		119.602.916	245.383.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	300.724.959	300.724.959
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.578.257.810	2.570.441.476
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		143.651.604.387	143.788.715.173
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		38.391.841.484	39.036.630.812
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.704.528.434	36.349.317.762
- Nguyên giá	222		47.136.140.610	47.136.140.610
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.431.612.176)	(10.786.822.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		746.493.800	746.493.800
- Nguyên giá	228		746.493.800	746.493.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.940.819.250	1.940.819.250
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		104.720.641.544	104.120.641.544
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.566.974.113	18.566.974.113
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		83.653.667.431	83.053.667.431
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		539.121.359	631.442.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	531.621.359	623.942.817
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		7.500.000	7.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		175.288.350.407	204.266.825.555



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		89.143.283.781	122.341.228.845
I. NỢ NGẮN HẠN	310		88.401.834.003	122.301.448.845
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	38.591.620.000	42.755.620.000
2. Phải trả người bán	312		11.323.912.174	41.252.263.978
3. Người mua trả tiền trước	313		5.878.537.375	5.825.038.375
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13.970.167	14.234.139
5. Phải trả công nhân viên	315		147.891.588	181.571.193
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12.814.613.047	11.721.683.476
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.514.217.694	20.410.565.726
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		117.071.958	140.471.958
II. NỢ DÀI HẠN	330		741.449.778	39.780.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		39.780.000	39.780.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		701.669.778	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		86.145.066.626	81.925.596.710
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	86.145.066.626	81.925.596.710
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.555.140.000	135.555.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24.001.910.000	24.001.910.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1.200.000)	(1.200.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.365.477.900	2.365.477.900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.346.747.810	6.346.747.810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(82.123.009.084)	(86.342.479.000)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		175.288.350.407	204.266.825.555

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Anh



Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội
Địa chỉ: Số 45 Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, HN

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	14.740.871.452	1.179.406.533	14.740.871.452	1.179.406.533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		14.740.871.452	1.179.406.533	14.740.871.452	1.179.406.533
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	14.866.206.933	1.174.415.836	14.866.206.933	1.174.415.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		(125.335.481)	4.990.697	(125.335.481)	4.990.697
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.001.398.912	5.686.760.933	6.001.398.912	5.686.760.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.182.369.828	1.550.164.674	1.182.369.828	1.550.164.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.176.369.828	1.486.301.055	1.176.369.828	1.486.301.055
8. Chi phí bán hàng	24				0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		680.132.076	875.034.429	680.132.076	875.034.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		4.013.561.527	3.266.552.527	4.013.561.527	3.266.552.527
11. Thu nhập khác	31		336.941.000	89.900.533	336.941.000	89.900.533
12. Chi phí khác	32		131.032.611	2.123.383.669	131.032.611	2.123.383.669
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		205.908.389	(2.033.483.136)	205.908.389	(2.033.483.136)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4.219.469.916	1.233.069.391	4.219.469.916	1.233.069.391
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30			0	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.219.469.916	1.233.069.391	4.219.469.916	1.233.069.391

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Anh

Đơn vị báo cáo: Văn phòng Cty CP Hàng hải Hà nội
Địa chỉ: Số 45 Triệu Việt Vương, Bùi Thị Xuân, Hai Bà Trưng, HN

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I NĂM 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.219.469.916	1.233.069.391
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định	02		644.789.328	644.627.337
-Các khoản dự phòng	03		(3.054.841.535)	
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.905.328.176)	(4.705.111.244)
-Chi phí Lãi vay	06		1.176.369.828	1.486.301.055
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.919.540.639)	(1.341.113.461)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		34.077.081.723	4.319.186.737
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		(3.335.000)	4.817.100
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(30.620.431.614)	(1.297.287.409)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		132.441.510	25.607.126
Tiền lãi vay đã trả	13		(95.791.667)	(929.111.111)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		336.941.000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(131.032.611)	(2.112.509.093)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		776.332.702	(1.330.410.111)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			1.400.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(600.000.000)	(615.654.340)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		300.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.905.328.176	4.705.111.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.605.328.176	4.089.456.904
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.164.000.000)	(3.983.143.225)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(4.164.000.000)</i>	<i>(3.983.143.225)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>2.217.660.878</i>	<i>(1.224.096.432)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>6.517.099.002</i>	<i>7.785.157.563</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</i>	<i>70</i>	VII.34	<i>8.734.759.880</i>	<i>6.561.061.131</i>

Hà nội, ngày 20 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh



VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội, tên viết tắt là MARINA HA NOI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 (nay chuyển sang mã số doanh nghiệp là 0100793715) ngày 19/11/1998, thay đổi lần thứ 13 vào ngày 01/08/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội có trụ sở tại: Tầng 7, số 45 Triệu Việt Vương, Phường Bưởi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 135.555.140.000 đồng (trong đó Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ 5,15%, cổ đông trong và ngoài Công ty nắm giữ 94,85%).

Từ ngày 21/03/2005, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MHC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Đại lý hàng hải;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lai dắt tàu biển;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 LẬP DỰ PHÒNG

Ngày 31/03/2013, Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14-25
Máy móc thiết bị	05-10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu của Công ty là doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 25%.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Trong quý 1 năm 2013, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

4.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	22,312,284	21,379,883
Tiền gửi ngân hàng	1,025,757,519	766,378,866
Các khoản tương đương tiền	7,686,690,077	5,729,340,253
	8,734,759,880	6,517,099,002

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
-Cổ phiếu Tổng Công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5,000	350,000,000	5,000	350,000,000
-Cổ phiếu Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương (TMS)	2	58,355	2	58,355
-Cổ phiếu Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn	6,600	157,080,000	6,600	157,080,000
-Cổ phiếu Công ty CP Mía đường Lam Sơn (LSS)	5,000	92,500,000	5,000	92,500,000
		599,638,355		599,638,355

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Công ty Xây dựng Lũng Lô	14.691.275.035	14.691.275.035
Phải thu khác	2.780.036.862	3.051.638.048
	17.471.311.897	17.742.913.083

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dự án khu dân cư An Thới - BMT địa chỉ tại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ, có thời hạn sử dụng lâu dài.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang	1,940,819,250	1,940,819,250
Trong đó:	-	-
+ Chi phí thiết kế đóng tàu mới	1,940,819,250	1,940,819,250

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2013	45,825,891,301	465,376,970	-	629,348,106	215,524,233	47,136,140,610
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
31/03/2013	45,825,891,301	465,376,970	-	629,348,106	215,524,233	47,136,140,610
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2013	9,535,529,007	465,376,970	-	619,082,863	166,834,008	10,786,822,848
- Khấu hao trong kỳ	641,047,770	-	-	2,468,832	1,272,726	644,789,328
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
31/03/2013	10,176,576,777	465,376,970	-	621,551,695	168,106,734	11,431,612,176
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2013	36,290,362,294	-	-	10,265,243	48,690,225	36,349,317,762
31/03/2013	35,649,314,524	-	-	7,796,411	47,417,499	35,704,528,434

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/13		01/01/13	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Đầu tư vào Công ty con	-	18.566.974.113	-	18.566.974.113
-Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa Phương Thức		6.000.000.000		6.000.000.000
-Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng		12.566.974.113		12.566.974.113
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	5.889.200	83.653.667.431	5.851.700	83.053.667.431
-Công ty TNHH Hàng Hải Wallem		1.734.000.000		1.734.000.000
-Công ty CP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.889.200	59.253.640.000	5.851.700	58.653.640.000
-Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam		7.350.000.000		7.350.000.000
-Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội		15.316.027.431		15.316.027.431
Đầu tư dài hạn khác	175.999	2.500.000.000	175.999	2.500.000.000
-Đầu tư cổ phiếu		2.500.000.000		2.500.000.000
<i>Công ty CP Hải Minh</i>	175.999	2.500.000.000	175.999	2.500.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê sân Golf	487,120,900	493,095,400
Chi phí phân bổ khác	44,500,459	130,847,417
	531,621,359	623,942,817

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	33.591.620.000	37.755.620.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	19.591.620.000	23.755.620.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Láng Hạ	14.000.000.000	14.000.000.000
	38.591.620.000	42.755.620.000

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)

(*) Các khoản vay ngắn hạn:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND	Số dư nợ gốc 31/03/13 VND
01/HĐKT/ HPG-MRN	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	0%/năm	12 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000
02/HĐKT/ HPG-MRN	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	0%/năm	12 tháng	500.000.000	500.000.000
03/HĐKT/ HPG-MRN	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	0%/năm	12 tháng	500.000.000	500.000.000
				5.000.000.000	5.000.000.000

(**) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay USD	Số dư nợ gốc 31/03/2013 USD	Số dư nợ gốc phải trả trong năm USD
01/2008/H HĐTD/MB MHC	Ngân hàng TMCP Quân đội	7,3%/năm	48 tháng	3,521,000	941,000	941,000
				3,521,000	941,000	941,000

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Tổng giá trị khoản vay VND	Số dư nợ gốc 31/03/2013 VND	Số dư nợ gốc phải trả trong năm VND
1401-LAV -201100525	NHNo và PT Nông Thôn - CN Láng Hạ	Lãi suất thả nổi	27 tháng	21,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000
				21,000,000,000	14,000,000,000	14,000,000,000

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	13,970,167	14,234,139
	<u>13,970,167</u>	<u>14,234,139</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.140.881.932	11.060.303.771
Chi phí phải trả khác	673.731.115	661.379.705
	<u>12.814.613.047</u>	<u>11.721.683.476</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	41.352.348	30.901.500
Bảo hiểm xã hội	64.756.345	9.018.499
Kinh phí công đoàn	46.367.055	39.399.825
Bảo hiểm thất nghiệp	18.378.820	13.734.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.343.363.126	20.317.511.902
Trong đó:		
-Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa Phương Thức	3.094.485.226	3.678.029.660
-Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	264.114.262	264.114.262
-Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải Hải Phòng	1.158.124.562	1.554.478.571
-Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội	14.116.027.431	14.116.027.431
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	710.611.645	704.861.978
	<u>19.514.217.694</u>	<u>20.410.565.726</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/03/13	
	Tổng số vốn	Tỷ lệ
	đã góp	vốn góp
	VND	%
1. Ông Bùi Đình Quý	19.537.900.000	14,41%
2. Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	6.986.250.000	5,15%
3. Các cổ đông khác	109.030.990.000	80,44%
	<u>135.555.140.000</u>	<u>100%</u>

17.2 CỔ PHIẾU

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	13,555,634	13,555,634
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13,555,514	13,555,514
+ Cổ phiếu thường	13,555,514	13,555,514
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu thường	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13,555,394	13,555,394
+ Cổ phiếu thường	13,555,394	13,555,394
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2012	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	(209.569.216)	2.365.477.900	6.346.747.810	(79.447.243.525)	88.611.262.969
- Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(6.895.235.475)	(6.895.235.475)
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	209.569.216	-	-	-	209.569.216
- Chuyển lỗ từ công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2012	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	-	2.365.477.900	6.346.747.810	(86.342.479.000)	81.925.596.710
01/01/2013	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	-	2.365.477.900	6.346.747.810	(86.342.479.000)	81.925.596.710
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	4.219.469.916	-
31/03/2013	135.555.140.000	24.001.910.000	(1.200.000)	-	2.365.477.900	6.346.747.810	(82.123.009.084)	86.145.066.626

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.740.871.452	1.179.406.533
Trong đó:	-	-
+ Doanh thu bán hàng hóa	13.688.180.009	-
+ Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1.052.691.443	1.179.406.533

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	13.636.492.826	-
Giá vốn cho thuê văn phòng cầu bến, phao	1.229.714.107	1.174.415.836
Giá vốn dịch vụ khác	-	-
	<u>14.866.206.933</u>	<u>1.174.415.836</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.724.159	55.114.994
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.867.700.000	5.430.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	974.753	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	201.645.939
	<u>6.001.398.912</u>	<u>5.686.760.933</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.176.369.828	1.486.301.055
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.000.000	63.863.619
Chi phí tài chính khác	-	-
	<u>1.182.369.828</u>	<u>1.550.164.674</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		1.080.000
Chi phí nhân công	432.671.405	597.947.600
Khấu hao tài sản cố định	1.272.726	3.579.567
Chi phí thuế phí lệ phí	5.200.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.034.664	102.480.120
Chi phí bằng tiền khác	77.953.281	165.947.142
	680.132.076	875.034.429

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Các khoản khác	336.941.000	89.900.533

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Chi hoa hồng môi giới		4.140.000
Chênh lệch xác định lại giá trị tài sản đưa đi góp vốn đầu tư		2.112.509.093
Chi nộp phạt		4.772.491
Các khoản chi phí khác	131.032.611	1.962.085
	131.032.611	2.123.383.669

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ sản xuất	13.684.803.504	27.241.726
Chi phí nhân công	634.852.430	761.617.403
Khấu hao tài sản cố định	644.789.328	644.627.337
Chi phí thuế, phí lệ phí khác	5.200.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.231.599	347.390.872
Chi phí bằng tiền khác	159.545.666	257.953.926
Chi phí bảo hiểm	6.916.482	6.619.001
	15.546.339.009	2.049.450.265

26. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Cho thuê văn phòng	239.219.716	241.819.793
-Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	140.089.925	141.780.338
-Công ty TNHH Vận tải và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Phòng	99.129.791	100.039.455
Cổ tức nhận được	5.851.700.000	5.430.000.000
-Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	5.851.700.000	4.650.000.000
-Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức		780.000.000
Góp vốn cho đơn vị khác	600.000.000	-
-Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	600.000.000	-

Số dư với các bên liên quan:

	31/03/13	01/01/13
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
-Công ty TNHH Vận tải và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Phòng	5.000.000.000	-
Phải trả khác	18.632.751.481	19.612.649.924
-Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	14.116.027.431	14.116.027.431
-Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	3.094.485.226	3.678.029.660
-Công ty TNHH Hàng Hải Hà Nội Phía Nam	264.114.262	264.114.262
-Công ty TNHH Vận tải và Dịch Vụ Hàng Hải Hải Phòng	1.158.124.562	1.554.478.571

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15

	Giá trị ghi sổ 31/03/13 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/13 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.734.759.880	6.517.099.002
Đầu tư ngắn hạn	537.128.400	537.128.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.596.968.077	48.903.743.950
Đầu tư dài hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản tài chính khác	17.500.000	17.500.000
Tổng cộng	30.386.356.357	58.475.471.352
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	38.591.620.000	42.755.620.000
Phải trả người bán và phải trả khác	30.667.275.300	61.569.775.880
Chi phí phải trả	12.140.881.932	11.060.303.771
Công nợ tài chính khác	39.780.000	39.780.000
Tổng cộng	81.439.557.232	115.425.479.651

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/03/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	38.591.620.000		38.591.620.000
Phải trả người bán và phải trả khác	30.667.275.300		30.667.275.300
Chi phí phải trả	12.140.881.932		12.140.881.932
Công nợ tài chính khác		39.780.000	39.780.000
	81.399.777.232	39.780.000	81.439.557.232
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	42.755.620.000		42.755.620.000
Phải trả người bán và phải trả khác	61.681.092.874		61.681.092.874
Chi phí phải trả	11.060.303.771		11.060.303.771
Công nợ tài chính khác		39.780.000	39.780.000
	115.497.016.645	39.780.000	115.536.796.645

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong tương lai do Công ty đang thực hiện thu hồi chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất tại Bình Thuận - Bình Sơn - Quảng Ngãi theo hợp đồng kinh tế số 08/2011-HĐKT/MHC-DQS ngày 28/11/2011 với Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất với giá trị cả thuế giá trị gia tăng là 56.755.673.750 đồng.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/03/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.734.759.880		8.734.759.880
Đầu tư ngắn hạn	537.128.400		537.128.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.596.968.077		18.596.968.077
Đầu tư dài hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản tài chính khác	10.000.000	7.500.000	17.500.000
	27.878.856.357	2.507.500.000	30.386.356.357
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.517.099.002		6.517.099.002
Đầu tư ngắn hạn	537.128.400		537.128.400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.903.743.950		48.903.743.950
Đầu tư dài hạn	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Tài sản tài chính khác	10.000.000	7.500.000	17.500.000
	55.967.971.352	2.507.500.000	58.475.471.352

28. THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch chứng khoán

Trong giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/03/2013, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội (MHC) vẫn đang giao dịch theo diện chứng khoán bị kiểm soát.

Cam kết về việc bán tài sản có giá trị lớn chưa thực hiện

Theo Quyết định số 638/QĐ-UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ngày 09/05/2011 Về việc phê duyệt giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất, tổng diện tích đất bị thu hồi là 95.727 m², tổng giá trị còn lại của tài sản đã đầu tư trên đất là 54.069.279.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tư tỷ, không trăm sáu mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi chín nghìn đồng chẵn./.*).

28. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Cam kết về việc bán tài sản có giá trị lớn chưa thực hiện (tiếp)

Công ty đã thực hiện ký hợp đồng kinh tế số 08/2011-HĐKT/MHC-DQS ngày 28/11/2011 với Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất về việc chuyển trả chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội đối với dự án Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất tại Bình Thuận - Bình Sơn - Quảng Ngãi với giá trị cả thuế VAT là 56.755.673.750 đồng (Bằng chữ : Năm mươi sáu tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi ba nghìn, bảy trăm năm mươi đồng./.). Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất cũng đã đặt cọc cho Công ty Cổ phần Hàng hải Hà Nội 10% giá trị hợp đồng với số tiền 5.675.567.375 đồng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập



Lê Thị Lan Hương

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Duy Anh

C.P. 1/1

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Duy Anh